



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Quý I năm 2024

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2024

đến ngày 31 tháng 3 năm 2024



**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động Ngân hàng số**

91/GP-NHNN

ngày 28 tháng 3 năm 2008

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 91/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 28 tháng 3 năm 2008. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày cấp.

**Giấy Chứng nhận Đăng
ký Doanh nghiệp số**

6300048638

ngày 29 tháng 12 năm 2023

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Thụy

Chủ tịch

Ông Nguyễn Văn Thùy

Phó Chủ tịch thường trực

Ông Hồ Nam Tiến

Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Ông Bùi Thái Hà

Phó Chủ tịch

Ông Huỳnh Ngọc Huy

Thành viên

Ông Lê Hồng Phong

Thành viên

Ông Lê Minh Tâm

Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Bà Dương Hoài Liên

Trưởng ban Kiểm soát

Ông Trần Thanh Tùng

Phó Trưởng ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Lan Anh

Thành viên không chuyên trách

Ông Nguyễn Phú Minh

Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc và
Kế toán trưởng**

Ông Hồ Nam Tiến

Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Ông Vũ Quốc Khánh

Phó Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Gấm

Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Ánh Vân

Phó Tổng Giám đốc

Bà Lê Thị Thanh Nga

Phó Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Văn Phúc

Phó Tổng Giám đốc

Ông Lê Anh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Vui

Phó Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Nguyên Ngọc

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Bà Vũ Nam Hương

Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 20/03/2024)

Bà Vũ Thu Hiền

Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 06/02/2024)

NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT
LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền,
Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
Thông tin về Ngân hàng

**Người đại diện theo
pháp luật**

Ông Hồ Nam Tiến

Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

**LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền,
Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội, Việt Nam**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2024

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/3/2024	31/12/2023
A	TÀI SẢN		409.763.817	382.863.179
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	2.233.613	2.382.762
II	Tiền gửi tại NHNN	5	11.256.898	14.578.444
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	6	42.276.056	35.527.676
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		42.176.056	35.059.076
2	Cho vay các TCTD khác		156.977	526.177
3	Dự phòng rủi ro		(56.977)	(57.577)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	592.920	580.440
1	Chứng khoán kinh doanh		592.920	580.440
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	-	-
VI	Cho vay khách hàng	9	303.890.677	271.972.649
1	Cho vay khách hàng		307.686.513	275.430.884
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(3.795.836)	(3.458.235)
VII	Hoạt động mua nợ	10	21.796	21.796
1	Mua nợ		21.961	21.961
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(165)	(165)
VIII	Chứng khoán đầu tư	11	40.961.073	46.844.368
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		40.961.073	46.844.368
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	-
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		-	-
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	348.718	348.718
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		348.718	348.718
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
X	Tài sản cố định		1.975.090	1.949.987
1	Tài sản cố định hữu hình	13	1.186.263	1.170.643
a	Nguyên giá TSCĐ		2.975.545	2.940.904
b	Hao mòn TSCĐ		(1.789.282)	(1.770.261)
3	Tài sản cố định vô hình	14	788.827	779.344
a	Nguyên giá TSCĐ		1.010.173	996.036
b	Hao mòn TSCĐ		(221.346)	(216.692)
XI	Tài sản có khác	15	6.206.976	8.656.339
1	Các khoản phải thu		1.530.843	3.050.171
2	Các khoản lãi, phí phải thu		4.033.947	5.037.867
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản có khác		649.622	575.737
	<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(7.436)	(7.436)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			409.763.817	382.863.179

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý I năm 2024

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: triệu VND	
			31/3/2024	31/12/2023
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		409.763.817	382.863.179
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	1.089.160	89.576
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		1.089.160	89.576
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc nhà nước		-	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD	17	55.855.161	50.112.429
1	Tiền gửi của các TCTD khác		53.823.862	47.152.604
2	Vay các TCTD khác		2.031.299	2.959.825
III	Tiền gửi của khách hàng	18	261.994.464	237.391.609
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	634.430	75.786
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Ngân hàng chịu rủi ro		-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	19	42.497.939	47.909.881
VII	Các khoản nợ khác	20	11.276.602	13.166.498
1	Các khoản lãi, phí phải trả		7.607.470	9.839.488
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		3.669.132	3.327.010
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		373.347.756	348.745.779
VIII	Vốn chủ sở hữu	22	36.416.061	34.117.400
1	Vốn của TCTD		25.576.221	25.576.221
a	Vốn điều lệ		25.576.164	25.576.164
c	Thặng dư vốn cổ phần		57	57
g	Vốn khác		-	-
2	Quý của TCTD		3.696.036	3.696.036
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		7.143.804	4.845.143
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		409.763.817	382.863.179

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Quý I năm 2024
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/3/2024	31/12/2023
1	Bảo lãnh vay vốn	32	51.340	55.340
2	Cam kết giao dịch hối đoái		188.220.531	162.150.751
	Cam kết mua ngoại tệ		580.484	-
	Cam kết bán ngoại tệ		3.291.337	2.902.200
	Cam kết giao dịch hoán đổi		184.348.710	159.248.551
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	32	473.609	676.398
5	Bảo lãnh khác	32	3.769.594	1.706.763
6	Các cam kết khác		4.738.351	4.486.870
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	38	1.503.967	1.235.726
8	Nợ khó đòi đã xử lý	39	10.509.355	10.649.809
9	Tài sản và chứng từ khác	40	2.257.952	2.322.992

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2024

Lập bảng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Liên Công

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Gấm

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Hồ Nam Tiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2024

Đơn vị tính: triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Phát sinh trong quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
			2024	2023	2024	2023
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		8.098.501	7.598.340	8.098.501	7.598.340
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(4.634.004)	(4.824.135)	(4.634.004)	(4.824.135)
I	Thu nhập lãi thuần	24	3.464.497	2.774.205	3.464.497	2.774.205
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		886.888	318.126	886.888	318.126
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(68.080)	(91.995)	(68.080)	(91.995)
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	25	818.808	226.131	818.808	226.131
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	148.277	144.968	148.277	144.968
IV	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-
V	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	(30)	40	(30)	40
5	Thu nhập từ hoạt động khác		78.733	19.173	78.733	19.173
6	Chi phí từ hoạt động khác		(50.972)	(30.701)	(50.972)	(30.701)
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	29	27.761	(11.528)	27.761	(11.528)
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	18.010	-	18.010	-
VIII	Chi phí hoạt động	30	(1.376.148)	(1.344.268)	(1.376.148)	(1.344.268)
IX	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.101.175	1.789.548	3.101.175	1.789.548

NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT
LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền,
Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ
Cho giai đoạn từ ngày 1/1/2024 đến ngày 31/3/2024

Mẫu số: B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Quý I năm 2024

Đơn vị tính: triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Phát sinh trong quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
			2024	2023	2024	2023
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	31	(214.796)	(223.907)	(214.796)	(223.907)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		2.886.379	1.565.641	2.886.379	1.565.641
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(587.718)	(322.325)	(587.718)	(322.325)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	33	(587.718)	(322.325)	(587.718)	(322.325)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		2.298.661	1.243.316	2.298.661	1.243.316
XIV	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		899	719	899	719

Lập bảng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Liên Công

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Gấm

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2024
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Hồ Nam Tiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý I năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: triệu VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			31/3/2024	31/3/2023
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		9.294.870	10.137.153
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(6.964.032)	(3.737.216)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		819.814	235.270
4	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		59.731	(70.413)
5	Thu nhập khác		(8.416)	1.230
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		29.084	11.606
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.334.177)	(1.526.555)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(987.019)	(813.925)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		909.855	4.237.150
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		(24.385.547)	(16.259.853)
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		369.201	400.000
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		5.870.815	(6.409.391)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	(360.271)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(32.255.629)	(6.402.706)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản		122.206	(1.185.175)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		1.507.860	(2.302.310)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		27.153.517	5.765.485
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		999.584	(2.310.814)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		5.742.731	(13.255.002)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		24.602.857	11.395.115

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý I năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: triệu VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			31/3/2024	31/3/2023
18	Tăng/(Giảm) phát hành GTCG (ngoại trừ GTCG phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(5.411.942)	10.253.017
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		558.644	(42.030)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		707.586	(274.279)
22	Chi từ các quỹ của TCTD		(45.943)	(522)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.677.825	(6.257.218)
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</i>			
1	Mua sắm TSCĐ		(48.778)	(101.494)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.491	668
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(2.263)	(613)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		18.010	-
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(31.540)	(101.439)
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>			
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2	Tiền thu từ phát hành GTCG dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-

NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT
 LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền,
 Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ
 Cho giai đoạn từ ngày 1/1/2024 đến ngày 31/3/2024

Mẫu số: B04a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý I năm 2024

Đơn vị tính: triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			31/3/2024	31/3/2023
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>			
3	Tiền chi thanh toán GTCG dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.646.285	(6.358.657)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		52.020.282	44.675.005
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	23	55.666.567	38.316.348

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2024

Lập bảng

(Ký, họ tên)


 Nguyễn Tiến Công

Kế toán trưởng


(Ký, họ tên)


 Nguyễn Thị Gấm

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




 Hồ Nam Tiến

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng.

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

a) Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (“Ngân hàng”) được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 91/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 28 tháng 3 năm 2008. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300048638 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp được điều chỉnh lần thứ 30 vào ngày 29 tháng 12 năm 2023.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

b) Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép Hoạt động số 91/GP-NHNN ngày 28 tháng 3 năm 2008 là 3.300.000 triệu đồng và được tăng theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 25.576.164 triệu VND (31/12/2023: 25.576.164 triệu VND). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, (ba) 03 Văn phòng đại diện, (tám mươi lăm) 85 Chi nhánh, (bốn trăm tám mươi một) 481 Phòng Giao dịch, (năm trăm mười ba) 513 Phòng Giao dịch Bưu điện. (31/12/2023, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, (ba) 03 Văn phòng đại diện, (tám mươi lăm) 85 Chi nhánh, (bốn trăm tám mươi một) 481 Phòng Giao dịch, (năm trăm mười ba) 513 Phòng Giao dịch Bưu điện).

d) Tổng số cán bộ, công nhân viên

Ngày 31 tháng 3 năm 2024, Ngân hàng có 10.756 nhân viên (31/12/2023: 10.627 nhân viên).

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Ngân hàng được lập cho kỳ Quý I năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”). Riêng đối với chỉ tiêu về lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng trình bày số liệu theo hàng đơn vị VND.

3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

Hình thức ghi chép kế toán được áp dụng

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi chép giao dịch của mình dưới hình thức sổ cái Nhật ký chung.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán giao ngay (“tỷ giá giao ngay”) (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của năm kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của năm kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 tại Thuyết minh 46).

Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của năm kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của năm kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của năm kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm kết thúc năm kế toán và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 (“Thông tư 11”) do NHNNVN ban hành quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước

ngoài. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**.

Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 11. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3,4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3,4 Điều 127 Luật

Nhóm		Tình trạng quá hạn
		các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn nếu quá hạn dưới 30 ngày;

Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;

Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01") do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 ("Thông tư 03") do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 và Thông tư số 14/2021 /TT-NHNN ngày 7 tháng 9 năm 2021 ("Thông tư 14") do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ:

Phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021;

Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022;

Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021;

và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19,

thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và phân loại nợ như sau:

Dư nợ	Phân loại nợ
Khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020	Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.
Khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021	Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu; hoặc Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn; hoặc Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện miễn, giảm lãi lần đầu.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02") do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Theo đó, đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của các khoản nợ:

Có dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;

Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2024;

Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận;

Được Ngân hàng đánh giá khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận;

Được Ngân hàng đánh giá có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại; không vi phạm pháp luật.

Thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 11, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi tháng dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu tại ngày cuối cùng của tháng. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư

nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng 3 năm 2024. Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2 - Nợ cần chú ý	5%
3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4 - Nợ nghi ngờ	50%
5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Thông tư 03

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ theo tháng bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14) như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên.

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Thông tư 02

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02 như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn trích
Tối thiểu 50% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 50% số dự phòng cụ thể bổ sung và sẽ áp dụng mức trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo thời hạn như quy định nêu trên.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ tại ngày cuối cùng của tháng trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng 12 năm 2023.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không trích dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**.

Hoạt động mua nợ

Mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính theo giá mua trên hợp đồng và theo dõi ở ngoại bảng theo dư nợ gốc và lãi dồn tích trước khi mua. Thu nhập lãi từ khoản mua nợ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**.

Chứng khoán đầu tư

Phân loại

NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT
LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền,
Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho giai đoạn từ ngày 1/1/2024 đến ngày 31/3/2024

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết, trừ trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch Chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm kế toán thì Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá đối với chứng khoán nợ này.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng

khoản này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phần phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của kỳ phát sinh chi phí.

Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)</u>
Nhà cửa	15 – 50
Máy móc, thiết bị	08 – 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10
Tài sản cố định khác	08 – 10

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 15 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn lũy kế được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 15 năm.

Các tài sản Cố khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản cố định và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua sắm và nâng cấp.

Tài sản đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý

Tài sản đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý là những tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng. Đối với các tài sản gắn nợ chưa chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, Ngân hàng theo dõi ngoại bảng.

Các khoản phải thu cho các tài sản có khác

Các khoản phải thu cho các tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro, nếu có. Các khoản phải thu này được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 15.

Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Dự phòng khác

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; Cho vay khách hàng; Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng; Hoạt động mua nợ; Chứng khoán đầu tư; Góp

vốn; đầu tư dài hạn và Các tài sản Có khác được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc năm kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính riêng mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay, số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính.

Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn, Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư theo giá gốc, đồng thời ghi nhận hạch toán các hoạt động đầu tư, cho vay tương ứng vào báo cáo tài chính của Ngân hàng.

Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc năm kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác vào năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc năm kế toán sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, nếu có, được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông, cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng hàng năm, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận trước hợp nhất:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quý dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích lập các quỹ này do Ngân hàng tự quyết định.

Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này phải được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

Doanh thu

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng theo Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 và Thông tư 02 như trình bày tại Thuyết minh Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng theo Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 và Thông tư 02 như trình bày tại Thuyết minh Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp.

Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất

thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thương và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Các khoản thanh toán về thuê hoạt động

Các khoản thanh toán về thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng được chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại Ngân hàng chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây: nhận tiền gửi, cấp tín dụng, cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản và các hoạt động ngân hàng khác. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng, đồng thời rủi ro và tỉ suất sinh lời của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN

ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/3/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	2.151.504	2.287.656
Tiền mặt bằng ngoại tệ	82.109	95.106
Tổng	2.233.613	2.382.762

4. TIỀN GỬI TẠI NHNN

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc.

	31/3/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
Bằng VND	11.027.441	14.416.346
Bằng ngoại tệ	229.457	162.098
Tổng	11.256.898	14.578.444

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thặng tại tài khoản dự trữ bắt buộc, số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/3/2024	31/12/2023
Số dư bình quân tháng trước của:		
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1%	1%

5. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/3/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	1.618.006	757.476
Bằng VND	1.029.097	284.831
Bằng ngoại tệ	588.909	472.645
Tiền gửi có kỳ hạn	40.558.050	34.301.600
Bằng VND	26.723.250	25.353.150
Bằng ngoại tệ	13.834.800	8.948.450
Cho vay các TCTD khác	156.977	526.177
Bằng VND	156.977	526.177
Bằng ngoại tệ	-	-
Tổng	42.333.033	35.585.253

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/3/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán nợ	-	-
Chứng khoán vốn	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	592.920	580.440
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	592.920	580.440
Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:	31/3/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	592.920	580.440
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	592.920	580.440

NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT
 LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền,
 Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
 Cho giai đoạn từ ngày 1/1/2024 đến ngày 31/3/2024

Mẫu số: B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:	31/3/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán kinh doanh khác		
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	592.920	580.440
Tổng	592.920	580.440

7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Tại ngày 31/3/2024			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	184.541.700	-	621.508
Giao dịch kỳ hạn ngoại tệ	2.899.331	-	55.160
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	181.642.369	-	566.348
Mua quyền chọn tiền tệ	-	-	-
Bán quyền chọn tiền tệ	-	-	-
Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh khác	4.738.351	-	12.922
Giao dịch hoán đổi lãi suất một đồng tiền	1.038.140		
Giao dịch hoán đổi lãi suất hai đồng tiền	3.700.211		12.922
Tại ngày 31/12/2023			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	159.390.424	-	78.736
Giao dịch kỳ hạn ngoại tệ	918.457	-	16.143
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	158.471.967	-	62.593
Mua quyền chọn tiền tệ	-	-	-
Bán quyền chọn tiền tệ	-	-	-
Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh khác	4.483.185	2.950	-
Giao dịch hoán đổi lãi suất một đồng tiền	894.845		
Giao dịch hoán đổi lãi suất hai đồng tiền	3.588.340	2.950	

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

Cho vay khách hàng	31/3/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	307.203.437	274.903.245
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các GTCG	12.808	16.238
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	367	367
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	469.901	511.034
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và Nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	307.686.513	275.430.884

Phân tích chất lượng nợ cho vay:	31/3/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	300.953.720	268.630.841
Nợ cần chú ý	2.466.039	3.111.392
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.106.616	812.753
Nợ nghi ngờ	1.570.780	1.706.597
Nợ có khả năng mất vốn	1.589.358	1.169.301
Tổng	307.686.513	275.430.884

Phân tích dư nợ theo kỳ hạn còn lại (*):	31/3/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	182.576.664	159.878.834
Nợ trung hạn	99.671.151	91.749.985
Nợ dài hạn	22.901.824	22.015.744
Nợ quá hạn (**)	2.536.874	1.786.321
Tổng	307.686.513	275.430.884

(*) Kỳ hạn còn lại của khoản vay được tính theo kỳ hạn còn lại theo lịch trả nợ từng khoản vay.

(**) Nợ quá hạn là phần dư nợ gốc mà khách hàng không trả được nợ đúng hạn theo thỏa thuận và không được tổ chức tín dụng chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ quy định tại Thông tư 39/2016/TT-NHNN.

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Phân tích dư nợ theo thời gian:	31/3/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	143.062.820	114.751.090
Nợ trung hạn	118.450.594	117.315.182
Nợ dài hạn	46.173.099	43.364.612
Tổng	307.686.513	275.430.884

Loại hình doanh nghiệp

	31/3/2024		31/12/2023	
	triệu VND	%	triệu VND	%
Cho vay các TCKT	196.982.368	64,02	160.254.623	58,18
Công ty nhà nước	-	-	-	-
CTTNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	209.959	0,07	242.550	0,09
CTTNHH khác	142.493.063	46,31	122.892.869	44,62
CTCP có vốn cổ phần của nhà nước	3.301.435	1,07	3.373.000	1,22
CTCP khác	50.889.457	16,54	33.648.706	12,22
Công ty hợp danh	555	0,00	599	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	945	0,00	636	0,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	38.165	0,01	39.394	0,01
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	48.789	0,02	56.869	0,02
Cá nhân	110.704.145	35,98	115.176.261	41,82
Khác	-	-	-	-
Tổng	307.686.513	100	275.430.884	100

Phân tích dư nợ theo ngành nghề

	31/3/2024		31/12/2023	
	triệu VND	%	triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	24.465.654	7,95	21.381.814	7,76
Khai khoáng	104.313	0,03	107.940	0,04
Công nghiệp chế biến, chế tạo	25.899.119	8,42	23.272.541	8,45
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	11.385.781	3,70	9.280.687	3,37
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	85.339	0,03	101.788	0,04
Xây dựng	45.116.547	14,66	40.917.258	14,86
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	74.656.671	24,26	59.572.371	21,63
Vận tải kho bãi	1.514.428	0,50	1.539.252	0,56

NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT
LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền,
Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho giai đoạn từ ngày 1/1/2024 đến ngày 31/3/2024

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	31/3/2024	%	31/12/2023	%
	triệu VND		triệu VND	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	26.745.346	8,69	23.618.699	0,56
Thông tin và truyền thông	7.805.987	2,54	7.808.323	2,83
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	247.285	0,08	286.343	0,10
Hoạt động kinh doanh bất động sản	15.733.607	5,11	13.982.476	5,08
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	210.284	0,07	211.374	0,08
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.081.189	0,35	1.157.097	0,42
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	66.371	0,02	67.805	0,02
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	260.860	0,08	267.549	0,10
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	27.435.628	8,92	23.386.552	8,49
Hoạt động dịch vụ khác	663.519	0,22	649.714	0,24
Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	44.208.585	14,37	47.821.301	17,35
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-
Tổng	307.686.513	100	275.430.884	100

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/3/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung (8.1)	2.137.978	2.054.762
Dự phòng cụ thể (8.2)	1.657.858	1.403.473
Tổng	3.795.836	3.458.235

(8.1) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	31/3/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	2.042.215	1.751.300
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	95.763	303.462
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	-
Tổng	2.137.978	2.054.762

(8.2) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	<u>31/3/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.416.020	3.118.595
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	241.838	2.526.003
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(4.241.125)
Tổng	<u>1.657.858</u>	<u>1.403.473</u>

9. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<u>31/3/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Mua nợ bằng VND	21.961	21.961
Mua nợ bằng ngoại tệ	-	-
Dự phòng rủi ro	(165)	(165)
Tổng	<u>21.796</u>	<u>21.796</u>

Thuyết minh giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

	<u>31/3/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc đã mua	18.282	18.282
Lãi của khoản nợ đã mua	3.679	3.679
Tổng	<u>21.961</u>	<u>21.961</u>

Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ:

	<u>31/3/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	21.961	21.961
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	<u>21.961</u>	<u>21.961</u>

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/3/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
10.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ	40.961.072	46.844.367
- Chứng khoán chính phủ, chính quyền địa phương	27.126.967	27.708.770
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	13.834.105	19.135.597
<i>Trong đó: Trái phiếu được chính phủ Bảo lãnh</i>	<i>2.234.060</i>	<i>2.235.562</i>
- Chứng khoán Nợ do các TCKT khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	1	1
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	1	1
- Chứng khoán Vốn do các TCKT khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Tổng	40.961.073	46.844.368

10.2. Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/3/2024	31/12/2023
	triệu VND	triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	40.961.073	46.844.368
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	40.961.073	46.844.368

10.3. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán

	31/3/2024	31/12/2023
	triệu VND	triệu VND
Dự phòng giảm giá	-	-
Dự phòng chung	-	-
Dự phòng cụ thể	-	-
Tổng	-	-

11. GÓP VỐN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	31/3/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	348.718	348.718
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	348.718	348.718

Danh sách các doanh nghiệp có vốn đầu tư:

Tên Doanh nghiệp	31/3/2024		
	Giá gốc triệu VND	Giá trị hiện tại triệu VND	Tỷ phần năm giữ %
Đầu tư vào các DN khác			
Công ty Cổ phần điện Việt Lào	300.000	300.000	6,86
Công ty cổ phần chứng khoán Liên Việt	13.750	15.931	5,50
Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Xuân Thành	32.787	32.787	4,82
Tổng số	346.537	348.718	

Danh sách các doanh nghiệp có vốn đầu tư:

Tên Doanh nghiệp	31/12/2023		
	Giá gốc triệu VND	Giá trị hiện tại triệu VND	Tỷ phần năm giữ %
Đầu tư vào các DN khác			
Công ty Cổ phần điện Việt Lào	300.000	300.000	6,86
Công ty cổ phần chứng khoán Liên Việt	13.750	15.931	5,50
Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Xuân Thành	32.787	32.787	4,82
Tổng số	346.537	348.718	

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ 31/3/2024:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	730.630	868.885	971.693	295.117	74.580	2.940.905
Mua trong kỳ	-	47.960	5.152	1.264	48	54.424
Đầu tư XDCB hoàn thành	984	-	-	-	-	984
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	678	11.365	8.118	607	20.768
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	731.614	916.167	965.480	288.263	74.021	2.975.545
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	321.198	631.892	553.769	219.262	44.140	1.770.261
Khấu hao trong kỳ	5.541	8.085	19.676	3.302	1.152	37.756
Tăng khác	-	267	-	38	-	305
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	678	11.281	6.408	268	18.635
Giảm khác	393	-	12	-	-	405
Số dư cuối kỳ	326.346	639.566	562.152	216.194	45.024	1.789.282
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu kỳ	409.432	236.993	417.924	75.855	30.440	1.170.644
Tại ngày cuối kỳ	405.268	276.601	403.328	72.069	28.997	1.186.263

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ 31/12/2023:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	784.204	790.350	900.041	298.189	56.955	2.829.739
Mua trong kỳ	-	96.105	114.189	32.258	21.410	263.962
Đầu tư XD/CB hoàn thành	(53.574)	-	-	-	-	(53.574)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	17.570	42.537	35.330	3.785	99.222
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	730.630	868.885	971.693	295.117	74.580	2.940.905
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	285.150	588.657	498.012	216.607	38.518	1.626.944
Khấu hao trong kỳ	39.928	61.485	84.747	29.713	9.693	225.566
Tăng khác	-	-	-	68	-	68
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	17.377	28.365	27.126	3.233	76.101
Giảm khác	3.880	873	625	-	838	6.216
Số dư cuối kỳ	321.198	631.892	553.769	219.262	44.140	1.770.261
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu kỳ	499.054	201.693	402.029	81.582	18.437	1.202.795
Tại ngày cuối kỳ	409.432	236.993	417.924	75.855	30.440	1.170.644

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ 31/3/2024:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	624.217	-	371.819	-	996.036
Mua trong kỳ	-	-	14.137	-	14.137
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	624.217	-	385.956	-	1.010.173
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	23.686	-	193.006	-	216.692
Khấu hao trong kỳ	951	-	3.703	-	4.654
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24.637	-	196.709	-	221.346
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày đầu kỳ	600.531	-	178.813	-	779.344
Tại ngày cuối kỳ	599.580	-	189.247	-	788.827

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ 31/12/2023:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	409.789	-	269.167	-	678.956
Mua trong kỳ	214.428	-	102.652	-	317.080
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	624.217	-	371.819	-	996.036
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	19.824	-	168.729	-	188.553
Khấu hao trong kỳ	3.862	-	24.277	-	28.139
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	23.686	-	193.006	-	216.692
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày đầu kỳ	389.965	-	100.438	-	490.403
Tại ngày cuối kỳ	600.531	-	178.813	-	779.344

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/3/2024	31/12/2023
	triệu VND	triệu VND
Các khoản phải thu	1.530.843	3.050.171
- Các khoản phải thu nội bộ	70.795	50.869
- Các khoản phải thu bên ngoài	1.460.048	2.999.302
<i>Phải thu từ UPAS LC (Thu tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay)</i>	64.912	251.584
<i>Tạm ứng mua tài sản cố định</i>	510.308	338.951
<i>Tạm ứng cho hoạt động phục vụ mục đích từ thiện</i>	104.534	149.242
<i>Đặt cọc ký quỹ cho các hoạt động nghiệp vụ</i>	157.456	1.614.314
<i>Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ bên ngoài</i>	173.466	337.866
<i>Phải thu từ bưu điện các tỉnh (*)</i>	172.998	46.590
<i>Tạm ứng chi phí sửa chữa trụ sở</i>	243.815	123.800
<i>Các khoản phải thu khác</i>	32.559	136.955
Các khoản lãi, phí phải thu (15.1)	4.033.947	5.037.867
Tài sản có khác (15.2)	649.622	575.737
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác (*)	(7.436)	(7.436)
Tổng	6.206.976	8.656.339

(*) Đây là các khoản phải thu từ các bưu điện tỉnh liên quan đến các hoạt động huy động vốn và huy động tiền gửi tiết kiệm của Ngân hàng. Các khoản này phát sinh hàng ngày và có thời hạn thanh toán trong vòng 1 tháng.

(**) Đây là khoản dự phòng trích cho các khoản phải thu theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

15.1. Các khoản lãi, phí phải thu

	31/3/2024	31/12/2023
	triệu VND	triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	156.904	132.358
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	795.933	1.430.288
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	2.658.662	3.250.563
Lãi phải thu công cụ tài chính phái sinh	422.448	224.658
Tổng	4.033.947	5.037.867

15.2. Tài sản có khác

	<u>31/3/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	triệu VND	triệu VND
Công cụ, dụng cụ	6.859	20.719
Vật liệu	30.900	31.660
Chi phí chờ phân bổ	611.863	521.646
Tài sản có khác	-	1.712
Tổng	649.622	575.737

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<u>31/3/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Vay NHNN	82.741	89.425
- Vay theo hồ sơ tín dụng	82.741	89.425
- Vay có đảm bảo bằng cầm cố các giấy tờ có giá	-	-
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	1.006.419	151
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	1.006.419	151
Tiền gửi bằng ngoại tệ	-	-
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước	-	-
Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	1.089.160	89.576

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/3/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác	53.823.862	47.152.604
Tiền gửi không kỳ hạn	41.917	143.814
- Bằng VND	41.909	143.806
- Bằng ngoại hối	8	8
Tiền gửi có kỳ hạn	53.781.945	47.008.790
- Bằng VND	35.030.850	34.094.000
- Bằng ngoại hối	18.751.095	12.914.790
Vay các TCTD khác	2.031.299	2.959.825
- Bằng VND	795.349	1.749.890
Trong đó:		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu	961.676	961.676

NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT
LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền,
Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho giai đoạn từ ngày 1/1/2024 đến ngày 31/3/2024

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	31/3/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Vay cầm cố, thế chấp	-	-
- Bảng ngoại hối	1.235.950	1.209.935
Trong đó:		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
Vay cầm cố, thế chấp	-	-
Tổng tiền gửi và vay TCTD khác	55.855.161	50.112.429
18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG		
Thuyết minh theo loại tiền gửi:	31/3/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	27.919.032	22.919.137
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	27.479.368	22.532.154
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	439.664	386.983
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	233.979.156	214.351.072
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	233.582.591	214.177.382
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	396.565	173.690
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.948	3.886
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	403	357
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	2.545	3.529
Tiền gửi ký quỹ	93.328	117.514
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	93.326	117.512
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	2	2
Tổng	261.994.464	237.391.609
Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:	31/3/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của TCKT	73.451.148	62.743.683
Tiền gửi của cá nhân	187.960.728	174.069.549
Tiền gửi của các đối tượng khác	582.588	578.377
Tổng	261.994.464	237.391.609

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/3/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
Giấy tờ có giá dưới 12 tháng	12.500.000	14.800.000
Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm	3.872.897	5.385.423
Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 5 năm trở lên	-	-
Chiết khấu	(21)	(66)
Phụ trội	-	-
Trái phiếu phát hành		
Giấy tờ có giá dưới 12 tháng	-	-
Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm	18.450.000	18.450.000
Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 5 năm trở lên	7.713.245	9.315.454
Chiết khấu	(38.182)	(40.930)
Phụ trội	-	-
Tổng	42.497.939	47.909.881

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/3/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả (a)	7.607.470	9.839.488
Các khoản phải trả nội bộ	167.838	245.407
Các khoản phải trả bên ngoài	3.197.784	2.732.150
<i>Các khoản phải trả cho dịch vụ Vi Việt</i>	902.232	801.538
<i>Nghĩa vụ thuế phải nộp</i>	622.754	1.009.556
<i>Phải trả trong nghiệp vụ UPAS L/C</i>	64.912	251.584
<i>Tiền giữ hộ và đợi thanh toán</i>	1.016.283	235.051
<i>Phải trả hoa hồng dịch vụ cho bưu điện tỉnh</i>	67.193	97.015
<i>Các khoản phải trả cho dịch vụ thẻ</i>	434.340	267.859
<i>Doanh thu chờ phân bổ</i>	24.760	31.792
<i>Phải trả về mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang</i>	3.559	3.559
<i>Các khoản phải trả cho dịch vụ Ngân hàng điện tử</i>	2.905	1.899
<i>Các khoản phải trả khác</i>	58.846	32.297
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	303.510	349.453
Tổng	11.276.602	13.166.498

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/3/2024	31/12/2023
	triệu VND	triệu VND
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	1.627.217	1.671.035
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	4.503.685	6.284.557
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	1.151.690	1.650.075
Lãi phải trả từ vay các tổ chức khác	17.940	21.481
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	306.938	212.340
Tổng	7.607.470	9.839.488

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỚI NSNN VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

21.1 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chỉ tiêu	01/01/2023	Phát sinh trong kỳ		31/3/2024
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	11.228	229.855	204.578	36.505
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế TNDN	972.900	587.718	987.018	573.600
Thuế xuất, nhập khẩu		-	-	-
Thuế sử dụng vốn NSNN		-	-	-
Thuế tài nguyên		-	-	-
Thuế nhà đất		-	-	-
Tiền thuê đất		-	-	-
Các loại thuế khác	25.428	78.953	91.732	12.649
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.391	1.391	-
Tổng cộng	1.009.556	897.917	1.284.719	622.754

21.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Ngân hàng không phát sinh các khoản thuế thu nhập hoãn lại

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu năm 2024 như sau:

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	25.576.164	57	-	3.793	2.457.089	1.235.154	4.845.143	-	34.117.400
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	2.298.661	-	2.298.661
+ Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	2.298.661	-	2.298.661
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Chia cổ tức kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	25.576.164	57	-	3.793	2.457.089	1.235.154	7.143.804	-	36.416.061

NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT
 LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền,
 Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
 Cho giai đoạn từ ngày 1/1/2024 đến ngày 31/3/2024

Mẫu số: B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu năm 2023 như sau:

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối doái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lụy kế	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	17.291.054	57	-	3.793	1.899.865	956.541	3.903.844	-	24.055.154
Tăng trong kỳ	8.285.110	-	-	-	557.224	278.613	4.736.409	-	13.857.356
+ Tăng vốn trong kỳ	8.285.110	-	-	-	-	-	-	-	8.285.110
+ Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	-	557.224	278.613	(835.837)	-	-
+ Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	5.572.246	-	5.572.246
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(3.795.110)	-	(3.795.110)
+ Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(510.000)	-	(510.000)
+ Chia cổ tức kỳ này	-	-	-	-	-	-	(3.285.110)	-	(3.285.110)
Số dư cuối kỳ	25.576.164	57	-	3.793	2.457.089	1.235.154	4.845.143	-	34.117.400

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu:

	31/3/2024	31/12/2023
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.557.616.416	2.557.616.416
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.557.616.416	2.557.616.416
+ Cổ phiếu phổ thông	2.557.616.416	2.557.616.416
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.557.616.416	2.557.616.416
+ Cổ phiếu phổ thông	2.557.616.416	2.557.616.416
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

Cổ tức:

	<u>Cổ phiếu thường</u>	<u>Cổ phiếu ưu đãi</u>
- Cổ tức đã trả/Tổng số Cổ phần	-	-
- Cổ tức đã trả/Cổ phần	-	-

23. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2024	31/3/2023
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.233.613	2.524.365
Tiền gửi tại NHNN	11.256.898	4.043.470
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	42.176.056	31.748.513
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
Tổng	<u>55.666.567</u>	<u>38.316.348</u>

24. THU NHẬP LÃI THUẦN

	31/3/2024	31/3/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Thu nhập lãi tiền gửi	238.342	324.625
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	7.287.191	6.725.878
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	554.450	511.824
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	554.450	511.824
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	18.166	33.960
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	346	2.053
Thu khác từ hoạt động tín dụng	6	-
	8.098.501	7.598.340
Chi phí lãi và các chi phí tương tự		
Trả lãi tiền gửi	(3.595.418)	(3.914.899)
Trả lãi tiền vay	(35.054)	(68.587)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(796.247)	(582.388)
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(5.336)	(4.055)
Chi phí hoa hồng TKBD	(201.949)	(254.206)
	(4.634.004)	(4.824.135)
Thu nhập lãi thuần	3.464.497	2.774.205

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	31/3/2024	31/3/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Hoạt động thanh toán	43.266	47.106
Hoạt động ngân quỹ	7.461	7.307
Hoạt động ủy thác, tư vấn và đại lý bảo hiểm	86.137	207.158
Dịch vụ khác	750.024	56.555
	886.888	318.126
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Hoạt động thanh toán	(36.570)	(47.634)
Hoạt động ngân quỹ	(1.114)	(1.191)
Dịch vụ khác	(30.396)	(43.170)
	(68.080)	(91.995)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	818.808	226.131

26. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	31/3/2024	31/3/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	572.828	402.382
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	85.408	47.859
	<u>658.236</u>	<u>450.241</u>
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(491.983)	(293.253)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(17.976)	(12.020)
	<u>(509.959)</u>	<u>(305.273)</u>
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>148.277</u>	<u>144.968</u>

27. LÃI/ LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/3/2024	31/3/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	84	145
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(114)	(105)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	-
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	<u>(30)</u>	<u>40</u>

28. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỜ PHẦN

	31/3/2024	31/3/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ	18.010	-
- Từ chứng khoán vốn kinh doanh	-	-
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	18.010	-
Phân chia lãi/lỗ	-	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	<u>18.010</u>	<u>-</u>

29. LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	31/3/2024	31/3/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu từ thanh lý tài sản	1.491	668
Thu từ các khoản nợ đã được xử lý	29.288	12.967
Thu từ các hợp đồng hoán đổi lãi suất	45.605	1.957
Thu nhập khác	2.349	3.581
	78.733	19.173
Chi phí hoạt động khác		
Chi về các hợp đồng hoán đổi lãi suất	(40.236)	(120)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(10.736)	(30.581)
	(50.972)	(30.701)
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động khác	27.761	(11.528)

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	31/3/2024	31/3/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí:	34.737	35.345
Chi phí cho nhân viên:	797.672	788.831
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	705.965	670.104
- Các khoản chi đóng góp theo lương	65.908	69.805
- Chi trợ cấp	179	142
- Chi khác cho nhân viên	25.620	48.780
Chi về tài sản:	248.282	224.284
Trong đó chi khấu hao tài sản cố định	42.409	70.713
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	230.981	243.531
Trong đó:		
- Công tác phí	4.119	4.077
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	41	49
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	59.464	50.542
Chi phí dự phòng khác	-	-
Chi phí hoạt động khác	5.012	1.735
Tổng	1.376.148	1.344.268

31. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<u>31/3/2024</u> triệu VND	<u>31/3/2023</u> triệu VND
Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		
Trích lập dự phòng chung	716.415	222.170
Trích lập dự phòng cụ thể	377.893	1.329.083
Hoàn nhập dự phòng rủi ro	(879.512)	(1.327.346)
Tổng	<u>214.796</u>	<u>223.907</u>

32. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KÊ

	<u>31/3/2024</u> triệu VND	<u>31/12/2023</u> triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.355.080	2.532.773
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng	<u>4.355.080</u>	<u>2.532.773</u>

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

33.1 Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	<u>31/3/2024</u> triệu VND	<u>31/3/2023</u> triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	587.718	322.325
Tổng	<u>587.718</u>	<u>322.325</u>

33.2 Đối chiếu thuế suất thực tế

NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT
 LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền,
 Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
 Cho giai đoạn từ ngày 1/1/2024 đến ngày 31/3/2024

Mẫu số: B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	<u>31/3/2024</u>	<u>31/3/2023</u>
	triệu VND	triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	2.886.379	1.565.641
Thuế suất tính theo thuế suất Ngân hàng	577.276	313.128
Ảnh hưởng của biến động khác	10.442	9.197
Tổng	<u>587.718</u>	<u>322.325</u>

33.3 Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Ngân hàng là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	<u>31/3/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	triệu VND	triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	10.730	11.180
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên	705.965	2.793.324
Lương, phụ cấp và thu nhập khác	91.707	440.486
Tổng thu nhập	<u>797.672</u>	<u>3.233.810</u>
Tiền lương bình quân tháng/ người	<u>21,93</u>	<u>20,82</u>
Thu nhập bình quân tháng/ người	<u>24,78</u>	<u>24,10</u>

35. TÀI SẢN, GTCG THẾ CHẤP, CẦM CỔ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<u>31/3/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	triệu VND	triệu VND
Chứng khoán kinh doanh	-	-
Chứng khoán đầu tư	8.285.000	12.185.000
Tài sản cố định	-	-
Tài sản khác	-	-
Tổng	<u>8.285.000</u>	<u>12.185.000</u>

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/3/2024	31/12/2023
	triệu VND	triệu VND
Bất động sản	465.676.409	327.973.063
Động sản	7.838.598	8.148.299
Giấy tờ có giá	82.115.160	95.889.324
Tài sản khác	287.859.015	380.200.274
Tổng	843.489.182	812.210.960

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ÁN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	Giá trị theo Tiền gửi hợp đồng - ký quỹ gộp triệu VND	31/3/2024	Giá trị theo hợp đồng - thuần triệu VND
		Ký quỹ triệu VND	
Cam kết giao dịch hối đoái. Trong đó:	188.220.531		188.220.531
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	<i>580.484</i>		<i>580.484</i>
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	<i>3.291.337</i>		<i>3.291.337</i>
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ</i>	<i>184.348.710</i>		<i>184.348.710</i>
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	473.609	1.330	474.939
Bảo lãnh khác	3.769.594	59.207	3.828.801
Các cam kết khác	4.738.351		4.738.351
		31/12/2023	
		Ký quỹ	
		triệu VND	triệu VND
Cam kết giao dịch hối đoái. Trong đó:	162.150.751		162.150.751
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	<i>-</i>		<i>-</i>
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	<i>2.902.200</i>		<i>2.902.200</i>
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ</i>	<i>159.248.551</i>		<i>159.248.551</i>
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	676.398	18.664	695.062
Bảo lãnh khác	1.706.763	64.097	1.770.860
Các cam kết khác	4.486.870		4.486.870

37. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC/NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ KHÔNG CHỊU RỦI RO

Hoạt động ủy thác

	<u>31/12/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	triệu VND	triệu VND
Cho vay	-	-
Góp vốn, mua cổ phần	-	-
Đầu tư dự án	-	-
Mua Trái phiếu doanh nghiệp	-	-
Hoạt động ủy thác khác	-	-
Tổng	<u>-</u>	<u>-</u>

Hoạt động nhận ủy thác và đại lý không chịu rủi ro

	<u>31/3/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	triệu VND	triệu VND
Cho vay	-	-
Góp vốn, mua cổ phần	-	-
Đầu tư dự án	-	-
Mua Trái phiếu doanh nghiệp	-	-
Hoạt động ủy thác khác	4.707.967	4.707.967
Tổng	<u>4.707.967</u>	<u>4.707.967</u>

38. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	<u>31/3/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	triệu VND	triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	1.500.273	1.232.715
Lãi chứng khoán chưa thu được	-	-
Lãi tiền gửi chưa thu được	-	-
Phí phải thu chưa thu được	3.694	3.011
Tổng	<u>1.503.967</u>	<u>1.235.726</u>

NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT
 LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền,
 Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
 Cho giai đoạn từ ngày 1/1/2024 đến ngày 31/3/2024

Mẫu số: B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

39. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	<u>31/3/2024</u> triệu VND	<u>31/12/2023</u> triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	6.992.022	7.138.374
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	3.517.299	3.511.401
Các khoản nợ khác đã xử lý	34	34
Tổng	<u>10.509.355</u>	<u>10.649.809</u>

40. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	<u>31/3/2024</u> triệu VND	<u>31/12/2023</u> triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	-	-
Tài sản khác giữ hộ	2.257.952	2.322.992
Tài sản thuê ngoài	-	-
Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm chờ xử lý	-	-
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	-	-
Tổng	<u>2.257.952</u>	<u>2.322.992</u>

NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT
 LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền,
 Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
 Cho giai đoạn từ ngày 1/1/2024 đến ngày 31/3/2024

Mẫu số: B05a/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

41. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

Tổ chức là cổ đông lớn	31/3/2024	31/12/2023
	Phải thu/ phải trả	
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam		
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	759.418	921.265
Các khoản phải thu khác	98.440	46.590
Lãi phải trả cho hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	9.624	13.439

Tổ Công ty Bưu điện Việt Nam	31/3/2024	31/3/2023
	Doanh thu/ chi phí	
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam		
Chi phí lãi đã trả	13.522	7.286

41. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

	<u>31/3/2024</u> Triệu VND	<u>31/12/2023</u> Triệu VND
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng		
Cho vay	-	-
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	54.179	57.163
Lãi phải trả cho hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	614	500

	<u>31/3/2024</u> Triệu VND	<u>31/3/2023</u> Triệu VND
	Doanh thu/ chi phí	
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng		
Chi phí lãi đã trả	20	23

Thù lao, lương thưởng và phúc lợi khác của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>31/3/2024</u> Triệu VND	<u>31/3/2023</u> Triệu VND
Hội đồng Quản trị	1.800	5.372
Ban Kiểm soát	709	676
Ban Điều hành và Kế toán trưởng	2.540	10.351

42. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Trong nước Triệu VND	Ngoài nước Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.233.613		2.233.613
Tiền gửi tại NHNN	11.256.898		11.256.898
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	42.276.056		42.276.056
Chứng khoán kinh doanh	-	592.920	592.920
Cho vay khách hàng	303.890.677		303.890.677
Hoạt động mua nợ	21.796		21.796
Chứng khoán đầu tư	40.961.073		40.961.073
Góp vốn, đầu tư dài hạn	348.718		348.718
Tài sản cố định	1.975.090		1.975.090
Tài sản cố khác	6.206.976		6.206.976
Tổng	409.170.897	592.920	409.763.817
Nợ phải trả			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1.089.160		1.089.160
Tiền gửi và vay các TCTD	54.445.796	1.409.365	55.855.161
Tiền gửi của khách hàng	261.675.832	318.632	261.994.464
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	634.430		634.430
Phát hành giấy tờ có giá	42.497.939		42.497.939
Các khoản nợ khác	11.276.602		11.276.602
Tổng	371.619.759	1.727.997	373.347.756
Các cam kết ngoại bảng			
Bảo lãnh vay vốn	51.340		51.340
Cam kết giao dịch hối đoái	188.220.531		188.220.531
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	-	473.609	473.609
Bảo lãnh khác	3.769.594		3.769.594
Các cam kết khác	4.738.351		4.738.351
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	1.503.967		1.503.967
Nợ khó đòi đã xử lý	10.509.355		10.509.355
Tài sản và chứng từ khác	2.257.952		2.257.952

NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT
LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền,
Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho giai đoạn từ ngày 1/1/2024 đến ngày 31/3/2024

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

43. BẢO CÁO BỘ PHẬN CHÍNH YẾU

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Không phân miền		Tổng cộng	
	31/3/2024 triệu VND	31/3/2023 triệu VND	31/3/2024 triệu VND	31/3/2023 triệu VND	31/3/2024 triệu VND	31/3/2023 triệu VND	31/3/2024 triệu VND	31/3/2023 triệu VND	31/3/2024 triệu VND	31/3/2023 triệu VND
Doanh thu	5.000.048	6.535.323	1.805.747	1.847.995	2.020.349	2.721.036	9.675.333	6.970.842	18.501.477	18.075.196
Doanh thu lãi	4.868.813	6.376.032	1.739.014	1.751.974	1.873.352	2.596.015	8.378.348	6.563.489	16.859.527	17.287.510
Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	2.050.407	3.575.594	1.064.276	1.076.806	1.425.512	2.102.108	3.558.306	843.832	8.098.501	7.598.340
Doanh thu lãi nội bộ	2.818.406	2.800.438	674.738	675.168	447.840	493.907	4.820.042	5.719.657	8.761.026	9.689.170
Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	90.447	118.398	56.816	90.379	78.299	102.012	661.326	7.337	886.888	318.126
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	40.788	40.893	9.917	5.642	68.698	23.009	635.659	400.016	755.062	469.560
Chi phí	4.076.352	5.957.028	1.390.256	1.668.964	1.483.915	2.465.989	8.449.779	6.193.667	15.400.302	16.285.648
Chi phí lãi	3.674.081	5.496.537	1.180.594	1.437.719	1.210.951	2.162.244	7.329.403	5.416.805	13.395.029	14.513.305
Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	2.310.988	2.401.295	547.391	585.135	331.030	390.414	1.444.595	1.447.291	4.634.004	4.824.135
Chi phí lãi từ nội bộ	1.363.093	3.095.242	633.203	852.584	879.921	1.771.830	5.884.808	3.969.514	8.761.025	9.689.170
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.479	17.056	9.139	15.202	8.308	15.800	13.483	22.655	42.409	70.713
Chi phí liên quan trực tiếp đến HĐKD	390.792	443.435	200.523	216.043	264.656	287.945	1.106.893	754.207	1.962.864	1.701.630
KQKD trước chi phí DPRR	923.696	578.295	415.491	179.031	536.434	255.047	1.225.554	777.175	3.101.175	1.789.548
Chi phí DPRR	(313.012)	270.102	11.004	213.902	(126.954)	886.370	643.758	(1.146.467)	214.796	223.907

NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT
LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền,
Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho giai đoạn từ ngày 1/1/2024 đến ngày 31/3/2024

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

43. BÁO CÁO BỘ PHẬN CHÍNH YẾU (Tiếp theo)

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Không phân miền		Tổng cộng	
	31/3/2024 triệu VND	31/12/2023 triệu VND	31/3/2024 triệu VND	31/12/2023 triệu VND	31/3/2024 triệu VND	31/12/2023 triệu VND	31/3/2024 triệu VND	31/12/2023 triệu VND	31/3/2024 triệu VND	31/12/2023 triệu VND
Tài sản	179.265.995	163.703.851	41.195.607	39.443.963	45.851.092	59.478.735	143.451.123	120.236.630	409.763.817	382.863.179
Tiền mặt	877.337	821.674	384.492	347.829	971.784	1.213.259	-	-	2.233.613	2.382.762
Tài sản cố định	223.483	231.666	158.364	166.026	129.897	135.030	1.463.346	1.417.265	1.975.090	1.949.987
Tài sản khác	178.165.175	162.650.511	40.652.751	38.930.108	44.749.411	58.130.446	141.987.777	118.819.365	405.555.114	378.530.430
Nợ phải trả	178.029.288	160.602.694	40.791.120	38.521.982	45.187.703	59.201.400	109.339.645	90.419.703	373.347.756	348.745.779
Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	178.018.959	160.568.916	40.785.114	38.500.557	45.170.175	59.177.863	108.877.401	89.871.791	372.851.649	348.119.127
Nợ phải trả nội bộ	4.945	28.735	930	15.788	3.212	20.733	158.751	180.151	167.838	245.407
Nợ phải trả khác	5.384	5.043	5.076	5.637	14.316	2.804	303.493	367.761	328.269	381.245

BÁO CÁO BỘ PHẬN THỨ YẾU

	Miền Bắc		Miền Trung		Miền Nam		Không phân miền		Tổng cộng	
	31/3/2024 triệu VND	31/3/2023 triệu VND	31/3/2024 triệu VND	31/3/2023 triệu VND	31/3/2024 triệu VND	31/3/2023 triệu VND	31/3/2024 triệu VND	31/3/2023 triệu VND	31/3/2024 triệu VND	31/3/2023 triệu VND
Kết quả kinh doanh (trước thuế)	1.236.708	308.193	404.487	(34.871)	663.388	(631.323)	581.796	1.923.642	2.886.379	1.565.641

44. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

Rủi ro tín dụng

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Khung quản lý rủi ro

Trên cơ sở đề xuất tham mưu của ủy ban Quản lý rủi ro, Hội đồng quản trị ("HĐQT") Ngân hàng giám sát Tổng Giám đốc trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách quản lý rủi ro; xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về quản lý rủi ro theo các yêu cầu, kiến nghị của NHNNVN, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

Tổng Giám đốc giám sát các cá nhân, bộ phận trên cơ sở đề xuất tham mưu của Hội đồng Rủi ro, Hội đồng Quản lý tài sản/nợ phải trả (ALCO) và Hội đồng Quản lý vốn trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách, quy định và quy trình quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý.

Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên rà soát để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ mà Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo, các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;

44. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
 Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
 Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Tùy vào mức độ rủi ro, Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng thông qua phê duyệt theo cấp bậc cá nhân tại Đơn vị kinh doanh, tại Khối Phê duyệt Tín dụng nhằm đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách khách quan, độc lập và tuân thủ. Việc cấp thẩm quyền cho cá nhân tại Đơn vị kinh doanh được Ngân hàng rà soát và điều chỉnh theo định kỳ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tỷ lệ nợ xấu theo tình trạng nợ của khách hàng tại Ngân hàng là 1,39% (tại 31 tháng 12 năm 2023 là 1,34%). Chi tiết phân loại tài sản có rủi ro tín dụng theo tình trạng nợ của khách hàng tại Ngân hàng như sau:

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

	Cho vay khách hàng	Mua nợ	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	300.953.720	21.961	41.553.993	42.276.056	384.805.730
Nợ cần chú ý	2.466.039				2.466.039
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.106.616				1.106.616
Nợ nghi ngờ	1.570.780				1.570.780
Nợ có khả năng mất vốn	1.589.358			56.977	1.646.335
Tổng	307.686.513	21.961	41.553.993	42.333.033	391.595.500

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Cho vay khách hàng	Mua nợ	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	268.630.841	21.961	47.424.808	35.528.276	351.605.886
Nợ cần chú ý	3.111.392				3.111.392
Nợ dưới tiêu chuẩn	812.753				812.753
Nợ nghi ngờ	1.706.597				1.706.597
Nợ có khả năng mất vốn	1.169.301			56.977	1.226.278
Tổng	275.430.884	21.961	47.424.808	35.585.253	358.462.906

44. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

a) *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định lại lãi suất giữa tài sản và nợ phải trả. Tất cả các hoạt động tín dụng, huy động, đầu tư của Ngân hàng đều tạo ra rủi ro lãi suất.

Kỳ định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính cho tới khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời hạn còn lại cho đến ngày định giá gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

Tiền mặt tại quỹ, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;

Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, đối với các khoản tiền gửi không được trả lãi được xếp vào khoản mục không hưởng lãi, đối với các khoản tiền gửi được trả lãi được xếp vào khoản mục dưới 1 tháng;

Kỳ định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;

Kỳ định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCID và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc năm kế toán;
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc năm kế toán.

Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ tính từ ngày kết thúc năm kế toán.

NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT
LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền,
Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho giai đoạn từ ngày 1/1/2024 đến ngày 31/3/2024

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

RỦI RO LÃI SUẤT

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định kỳ lãi suất tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 như sau:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	2.233.613	-	-	-	-	-	-	2.233.613
Tiền gửi tại NHNN	-	11.256.898	-	-	-	-	-	-	11.256.898
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	56.977	-	35.404.856	6.771.200	100.000	-	-	-	42.333.033
Chứng khoán kinh doanh	-	592.920	-	-	-	-	-	-	592.920
Cho vay khách hàng	2.536.874	-	52.167.820	168.901.577	45.297.736	19.579.319	16.927.689	2.297.459	307.708.474
Chứng khoán đầu tư	-	4.419.490	-	1.443.000	2.967.000	1.599.633	9.450.000	21.081.950	40.961.073
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	348.718	-	-	-	-	-	-	348.718
TSCĐ và bất động sản đầu tư	-	1.975.090	-	-	-	-	-	-	1.975.090
Tài sản Có khác	7.480	6.206.932	-	-	-	-	-	-	6.214.412
Tổng tài sản	2.601.331	27.033.661	87.572.676	177.115.777	48.364.736	21.178.952	26.377.689	23.379.409	413.624.231
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	46.830.683	9.276.214	51.156	69.993	598.510	117.765	56.944.321
Tiền gửi của khách hàng	-	-	63.543.356	43.591.969	60.931.076	81.127.239	12.799.552	1.272	261.994.464
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	634.430	-	-	-	-	-	-	634.430
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.150.000	499.996	3.688.095	15.868.686	17.217.911	3.073.251	42.497.939
Các khoản nợ khác	-	11.276.602	-	-	-	-	-	-	11.276.602
Tổng nợ phải trả	-	11.911.032	112.524.039	53.368.179	64.670.327	97.065.918	30.615.973	3.192.288	373.347.756
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	2.601.331	15.122.629	(24.951.363)	123.747.598	(16.305.591)	(75.886.966)	(4.238.284)	20.187.121	40.276.475
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	2.601.331	15.122.629	(24.951.363)	123.747.598	(16.305.591)	(75.886.966)	(4.238.284)	20.187.121	40.276.475

RỦI RO LÃI SUẤT (Tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định lại lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	2.382.762	-	-	-	-	-	-	2.382.762
Tiền gửi tại NHNN	-	14.578.444	-	-	-	-	-	-	14.578.444
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	56.977	-	30.587.276	4.841.000	-	100.000	-	-	35.585.253
Chứng khoán kinh doanh	-	580.440	-	-	-	-	-	-	580.440
Cho vay khách hàng	1.786.321	-	37.967.892	145.086.661	38.681.110	31.760.202	17.903.526	2.267.133	275.452.845
Chứng khoán đầu tư	-	6.755.143	250.000	3.300.000	1.443.000	3.714.275	9.600.000	21.781.950	46.844.368
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	348.718	-	-	-	-	-	-	348.718
TSCĐ và bất động sản đầu tư	-	1.949.987	-	-	-	-	-	-	1.949.987
Tài sản Có khác	7.480	8.656.295	-	-	-	-	-	-	8.663.775
Tổng tài sản	1.850.778	35.251.789	68.805.168	153.227.661	40.124.110	35.574.477	27.503.526	24.049.083	386.386.592
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	42.133.624	6.066.213	1.256.138	44.820	581.469	119.741	50.202.005
Tiền gửi của khách hàng	-	-	58.646.241	64.646.068	50.074.071	52.471.537	11.552.487	1.205	237.391.609
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	75.786	-	-	-	-	-	-	75.786
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	15.494.668	2.649.981	8.015.651	18.677.613	3.071.968	47.909.881
Các khoản nợ khác	-	13.166.498	-	-	-	-	-	-	13.166.498
Tổng nợ phải trả	-	13.242.284	100.779.865	86.206.949	53.980.190	60.532.008	30.811.569	3.192.914	348.745.779
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	1.850.778	22.009.505	(31.974.697)	67.020.712	(13.856.080)	(24.957.531)	(3.308.043)	20.856.169	37.640.813
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	1.850.778	22.009.505	(31.974.697)	67.020.712	(13.856.080)	(24.957.531)	(3.308.043)	20.856.169	37.640.813

44. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau như USD, EUR, AUD,...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT
LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền,
Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho giai đoạn từ ngày 1/1/2024 đến ngày 31/3/2024

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

RỦI RO TIỀN TỆ

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại 31 tháng 3 năm 2024 như sau:

Chỉ tiêu	VND	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	2.151.504	186	81.881	42	2.233.613
Tiền gửi tại NHNN	11.027.440	-	229.458	-	11.256.898
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	27.909.325	123.748	14.204.526	95.434	42.333.033
Chứng khoán kinh doanh	-	-	592.920	-	592.920
Cho vay khách hàng	304.035.289	-	3.673.185	-	307.708.474
Chứng khoán đầu tư	40.861.440	-	99.633	-	40.961.073
Góp vốn, đầu tư dài hạn	348.718	-	-	-	348.718
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.975.090	-	-	-	1.975.090
Các tài sản Có khác	5.842.647	901	368.140	2.724	6.214.412
Tổng tài sản	394.151.453	124.835	19.249.743	98.200	413.624.231
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	36.957.268	-	19.987.053	-	56.944.321
Tiền gửi của khách hàng	261.155.687	81.980	731.636	25.161	261.994.464
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	634.430	-	-	-	634.430
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	42.497.939	-	-	-	42.497.939
Các khoản nợ khác	11.070.947	2.680	183.760	19.215	11.276.602
Vốn và các quỹ	36.416.061	-	-	-	36.416.061
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	388.732.332	84.660	20.902.449	44.376	409.763.817
Trạng thái tiền tệ nội bảng	5.419.121	40.175	(1.652.706)	53.824	3.860.414
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(5.433.233)	-	4.798.803	-	(634.430)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(14.112)	40.175	3.146.097	53.824	3.225.984

NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT
LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền,
Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho giai đoạn từ ngày 1/1/2024 đến ngày 31/3/2024

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

RỦI RO TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu	VND	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	2.287.657	132	94.973	-	2.382.762
Tiền gửi tại NHNN	14.416.346	-	162.098	-	14.578.444
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	26.164.158	38.376	9.306.416	76.303	35.585.253
Chứng khoán kinh doanh	-	-	580.440	-	580.440
Cho vay khách hàng	271.678.358	-	3.774.487	-	275.452.845
Chứng khoán đầu tư	46.747.094	-	97.274	-	46.844.368
Góp vốn, đầu tư dài hạn	348.718	-	-	-	348.718
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.949.987	-	-	-	1.949.987
Các tài sản Có khác	8.090.218	231	568.009	5.317	8.663.775
Tổng tài sản	371.682.536	38.739	14.583.697	81.620	386.386.592
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	36.077.272	-	14.124.733	-	50.202.005
Tiền gửi của khách hàng	236.827.404	3.671	521.488	39.046	237.391.609
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	75.786	-	-	-	75.786
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	47.909.881	-	-	-	47.909.881
Các khoản nợ khác	12.805.601	1.494	352.036	7.367	13.166.498
Vốn và các quỹ	34.117.400	-	-	-	34.117.400
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	367.813.344	5.165	14.998.257	46.413	382.863.179
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.869.192	33.574	(414.560)	35.207	3.523.413
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(2.825.212)	-	2.749.426	-	(75.786)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.043.980	33.574	2.334.866	35.207	3.447.627

44. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro dẫn đến tổn thất và/hoặc mất khả năng thanh toán cho Ngân hàng khi Ngân hàng không đủ vốn khả dụng với chi phí hợp lý và/hoặc không thể bán tài sản với chi phí hợp lý và/ hoặc phải huy động các nguồn vốn với chi phí cao vào đúng thời điểm mà Ngân hàng cần để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán mà Ngân hàng phải thực hiện. Rủi ro thanh khoản phát sinh do nhiều nguyên nhân như sự mất cân đối về thời gian đáo hạn của tài sản nợ, tài sản có, sự nhạy cảm của tài sản với thay đổi lãi suất, rủi ro không đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ thời điểm kết thúc năm kế toán đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính của Ngân hàng:

Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc, số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay, tiền gửi được gia hạn.

Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng của từng loại chứng khoán.

Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.

Thời gian đáo hạn của tài sản cố định không có thời gian đáo hạn xác định.

Thời gian đáo hạn của các tài sản có khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng tài sản.

Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn.

44. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

c) *Rủi ro thanh khoản*

Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng của từng khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro.

Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.

Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo các thỏa thuận giữa các bên hoặc phụ lục hợp đồng có thể có.

NGÂN HÀNG TMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT
LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền,
Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho giai đoạn từ ngày 1/1/2024 đến ngày 31/3/2024

Mẫu số: B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

RỦI RO THANH KHOẢN

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn tại ngày 31 tháng 3 năm 2024 như sau:

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	2.233.613	-	-	-	-	2.233.613
Tiền gửi tại NHNN	-	-	11.256.898	-	-	-	-	11.256.898
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	56.977	35.404.856	6.771.200	100.000	-	-	42.333.033
Chứng khoán kinh doanh	-	-	592.920	-	-	-	-	592.920
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	1.083.177	1.453.697	12.532.870	30.061.098	139.982.696	99.693.112	22.901.824	307.708.474
Chứng khoán đầu tư	-	-	300.002	1.846.107	7.432.780	9.526.229	21.855.955	40.961.073
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	348.718	348.718
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	1.975.090	-	1.975.090
Tài sản Có khác	-	7.480	6.206.932	-	-	-	-	6.214.412
Tổng tài sản	1.083.177	1.518.154	68.528.091	38.678.405	147.515.476	111.194.431	45.106.497	413.624.231
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	46.830.682	9.276.214	121.150	598.510	117.765	56.944.321
Tiền gửi của khách hàng	-	-	65.218.343	41.916.983	142.058.314	12.799.552	1.272	261.994.464
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	634.430	-	-	-	-	634.430
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.150.000	499.996	11.948.079	20.217.829	7.682.035	42.497.939
Các khoản nợ khác	-	-	11.276.602	-	-	-	-	11.276.602
Tổng nợ phải trả	-	-	126.110.057	51.693.193	154.127.543	33.615.891	7.801.072	373.347.756
Mức chênh thanh khoản ròng	1.083.177	1.518.154	(57.581.966)	(13.014.788)	(6.612.067)	77.578.540	37.305.425	40.276.475

RỦI RO THANH KHOẢN (Tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng triệu VND
	Đến 3 T triệu VND	Trên 3 T triệu VND	Đến 1 tháng triệu VND	Từ 1-3 T triệu VND	Từ 3-12 T triệu VND	Từ 1-5 năm triệu VND	Trên 5 năm triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	2.382.762	-	-	-	-	2.382.762
Tiền gửi tại NHNN	-	-	14.578.444	-	-	-	-	14.578.444
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	56.977	30.587.276	4.841.000	100.000	-	-	35.585.253
Chứng khoán kinh doanh	-	-	580.440	-	-	-	-	580.440
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	625.577	1.160.744	12.707.805	20.267.472	126.903.557	91.771.946	22.015.744	275.452.845
Chứng khoán đầu tư	-	-	250.182	6.351.309	7.980.667	9.613.954	22.648.256	46.844.368
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	348.718	348.718
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	1.949.987	-	1.949.987
Tài sản Có khác	-	7.480	8.656.295	-	-	-	-	8.663.775
Tổng tài sản	625.577	1.225.201	69.743.204	31.459.781	134.984.224	103.335.887	45.012.718	386.386.592
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	42.133.624	6.066.213	1.300.958	581.469	119.741	50.202.005
Tiền gửi của khách hàng	-	-	61.092.886	62.199.422	102.545.609	11.552.487	1.205	237.391.609
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	75.786	-	-	-	-	75.786
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	13.799.973	3.149.981	21.677.613	9.282.314	47.909.881
Các khoản nợ khác	-	-	13.166.498	-	-	-	-	13.166.498
Tổng nợ phải trả	-	-	116.468.794	82.065.608	106.996.548	33.811.569	9.403.260	348.745.779
Mức chênh thanh khoản ròng	625.577	1.225.201	(46.725.590)	(50.605.827)	27.987.676	69.524.318	35.609.458	37.640.813

45. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KÊ TOÁN

Cho đến ngày lập báo cáo, không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày báo cáo có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu cần phải điều chỉnh hoặc trình bày thuyết minh trong Báo cáo Tài chính Quý I năm 2024.

46. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ TẠI NGÀY KẾT THỨC NĂM KÊ TOÁN

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Ngân hàng áp dụng:

Loại tiền tệ	31/3/2024	31/12/2023
USD	24.705	24.185
EUR	26.783	27.006
GBP	31.450	31.028
CHF	27.549	28.839
JPY	165	172
SGD	18.427	18.433
CAD	18.382	18.389
AUD	16.222	16.636
HKD	3.208	3.141

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2024

Lập bảng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Liên Công

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Gấm

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hồ Nam Tiến